TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **141** /2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 24 / 6 /2019
Về việc: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà **Đào Thị Thu Thuỷ**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Vương Minh Tân**

2. Bà **Lý Thuý Hà**

- *Thư ký phiên toà*: Bà **Nguyễn Thị Phương Dung** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Ông **Vũ Khánh Đại** – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Tuyên Quang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2019/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2019, về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/5/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Đặng Thị T**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn C, xã X, huyện Y, tỉnh T.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Đình H**, sinh năm 1970

Địa chỉ: SN 1, tổ 17, phường T, thành phố T, tỉnh T.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Đặng Thị T và anh Nguyễn Đình H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có qua thời gian tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Anh chị đăng ký kết hôn ngày 25/3/2000 tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn anh chị sinh sống tại thôn C, xã X, huyện Y, tỉnh T. Theo chị T, quá trình chung sống vợ chồng bình thường được đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm sống và tính tình không hợp, không tôn trọng nhau nên tình cảm rạn nứt. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay, không quan tâm gì đến nhau, chị một mình nuôi dạy hai con. Chị T xác định tình cảm vợ chồng hiện không

còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Đình H.

Quá trình giải quyết anh Nguyễn Đình H không có mặt theo các giấy báo và thông báo của Toà án. Biên bản lấy lời khai và biên bản hoà giải ngày 24/4/2019 tại gia đình, anh H trình bầy: Anh đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án và Giấy báo của Toà án thành phố Tuyên Quang nhưng do bận công việc nên anh không đến Toà án làm việc được. Về quan hệ hôn nhân, anh và chị Đặng Thị T kết hôn năm 2000 tại UBND xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang, sau kết hôn vợ chồng ở tại tập thể trường cấp II – III XV. Quá trình chung sống vợ chồng tính tình không hợp dẫn đến sống ly thân khoảng 3 – 4 năm nay, chị T ở nhà mẹ đẻ tại xã Xuân Vân còn anh ở nhà anh ở tổ 17, phường T, thành phố T. Nay anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T xin ly hôn, anh nhất trí đề nghị Toà án giải quyết ly hôn cho anh và chị Đặng Thị T.

Về con chung: Chị Đặng Thị T và anh Nguyễn Đình H có 02 con chung là Nguyễn Đình H, sinh ngày 02/1/2000 và Nguyễn Thu H, sinh ngày 04/3/2010 đang do chị T nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết, chị T xin được tiếp tục nuôi con Nguyễn Thu H, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Về con Nguyễn Đình H hiện đã trưởng thành, có công việc và thu nhập riêng nên chị không đề nghị Toà án giải quyết.

Toà án đã tiến hành hoà giải đoàn tụ giữa chị Đặng Thị T và anh Nguyễn Đình H nhưng không thành. Chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh H đề nghị được nuôi con Nguyễn Thu H vì lý do hiện chị T đã có thêm 01 con riêng với người khác còn con trai Nguyễn Đình H đã trên 18 tuổi, có cuộc sống tự lập nên anh không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản và vay nợ chung: Chị Đặng Thị T và anh Nguyễn Đình H cùng xác định không có tài sản chung, không có vay nợ chung trong quá trình chung sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện:* Anh Nguyễn Đình H là công dân thuộc tổ 17, phường T, thành phố T nhưng sau khi anh H và chị Đặng Thị T sau khi kết hôn không sinh sống tại tổ 17, phường T, thành phố T mà chung sống tại quê của chị T (địa chỉ cụ thể chính quyền tổ không nắm được do anh H không báo tạm vắng). Khoảng năm 2013, có nghe nói anh H và chị T ly thân, anh H về sinh sống cùng mẹ đẻ tại SN 1, tổ 17, phường T, thành phố T còn chị T thỉnh thoảng đưa hai con về chơi với bố và bà nội. Về mâu thuẫn vợ chồng của anh chị T – H thì chính quyền tổ dân phố cũng không nắm được do anh không có khoảng thời gian nào chung sống tại gia đình anh H. Anh chị T – H không vay nợ gì của tổ chức, đoàn thể và không có tài sản chung tại tổ dân phố.

Tại phiên toà, chị Đặng Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, chị giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh Nguyễn Đình H và xin tiếp tục nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thu H, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Ngoài ra chị T không đề nghị Toà án giải quyết vấn đề nào khác. Anh Nguyễn Đình H vắng mặt tại phiên toà không có lý do mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang*:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn khi

tham gia tố tụng dân sự đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Riêng phía bị đơn chấp hành chưa nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Chị Đặng Thị T và anh Nguyễn Đình H có đăng ký kết hôn ngày 25/3/2000 tại UBND xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn và anh H nhất trí ly hôn với chị T. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử xử theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Đặng Thị T; Giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thu H, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu. Về tài sản và vay nợ chung: Không xem xét giải quyết do các đương sự xác định không có và không yêu cầu. Chị T phải chịu án phí; các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ (gửi bảo đảm qua đường bưu điện và tống đạt trực tiếp) các văn bản tố tụng cho nguyên đơn và bị đơn. Tại phiên toà, chị Đặng Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Nguyễn Đình H vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng. Căn cứ Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị T và anh Nguyễn Đình H kết hôn trên cơ sở được tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn đúng quy định pháp luật, như vậy quan hệ hôn nhân của chị T và anh H là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, không hoà giải được nên đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Chị T có đơn yêu cầu ly hôn với anh H. Quá trình Toà án giải quyết, anh H cũng nhất trí ly hôn với chị T nhưng không có mặt đủ tại các buổi làm việc và hoà giải do Toà án tiến hành.

Qua việc điều tra, xác minh cũng thể hiện chị Đặng Thị T và anh Nguyễn Đình H đã sống ly thân ly thân nhiều năm. Như vậy, có cơ sở cho thấy hôn nhân của chị T và anh H đã lâm vào tình trạng thực sự trầm trọng, thời gian ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ tiếp tục chung sống. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận xử cho chị Đặng Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Đình H.

[3] Về con chung: Chị Đặng Thị T và anh Nguyễn Đình H có 02 con chung hiện đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh chị đều không yêu cầu Toà án giải quyết về con Nguyễn Đình H do đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét. Tuy nhiên anh chị không thống nhất được về việc nuôi con Nguyễn Thu H mà cùng đề nghị được là người trực tiếp nuôi cháu H sau ly hôn và không yêu cầu người kia cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ xác định: chị T là giáo viên có công việc và thu nhập ổn

định còn anh H là lao động tự do; chị T là người đã trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung của anh chị từ khi anh chị ly thân đến nay; ý kiến cháu H muốn tiếp tục được ở với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Trên cơ sở xem xét nguyện vọng và để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên, Hội đồng xét xử thấy cần giao con chung là Nguyễn Thu H, sinh ngày 04/3/2010 cho chị Đặng Thị T tiếp tục là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Do hiện tại chị T không yêu cầu về việc cấp dưỡng của anh H đối với con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh Nguyễn Đình H có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung.

[4] Về tài sản và vay nợ chung: Các đương sự xác định vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Đặng Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; anh Nguyễn Đình H không phải nộp án phí.

[6] Về quyền kháng cáo: Chị Đặng Thị T và anh Nguyễn Đình H được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 28, 35, 147, khoản 2 Điều 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đặng Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đình H.

2. Về con chung: Xử giao con chung là Nguyễn Thu H, sinh ngày 04/3/2010 cho chị Đặng Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau khi ly hôn. Anh Nguyễn Đình H không phải cấp dưỡng nuôi con chung (do hiện tại chị T không yêu cầu). Anh Nguyễn Đình H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Đặng Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0000217 ngày 09/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang. Chị Đặng Thị T đã nộp đủ án phí của vụ án.

Anh Nguyễn Đình H không phải nộp án phí.

Chị Đặng Thị T và anh Nguyễn Đình H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tp. Tuyên Quang (02 bản);
- CC THA DS tp. Tuyên Quang (để thi hành);
- UBND xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (để biết);
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS vụ án;
- Lưu TA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Thu Thuỷ

Các hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Lê Thị Thảo - Đỗ Mạnh Châm Tạ Hồng Chiến

Báo cáo xét xử vụ án HNGĐ

Hồi 8h ngày 04 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Tuyên Quang

Hội đồng xét xử sơ thẩm:

Thẩm phán **Đào Thị Thu Thuỷ**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Vương Minh Tân**

2. Bà **Lý Thuý Hà**

- *Thư ký phiên toà*: **Nguyễn Thị Phương Dung**

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Ông **Vũ Khánh Đại** – Kiểm sát viên.

Các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Đặng Thị Thắm**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn Chợ, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Đình Hưng**, sinh năm 1970

Địa chỉ: SN 41, tổ 7, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Đặng Thị Thắm và anh Nguyễn Đình Hưng kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có qua thời gian tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Anh chị đăng ký kết hôn ngày 25/3/2000 tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn anh chị sinh sống tại thôn Chợ, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Theo chị Thắm, quá trình chung sống vợ chồng bình thường được đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm sống và tính tình không hợp, không tôn trọng nhau nên tình cảm rạn nứt. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay, không quan tâm gì đến nhau, chị một mình nuôi dạy hai con. Chị Thắm xác định tình cảm vợ chồng hiện không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Đình Hưng.

Quá trình giải quyết anh Nguyễn Đình Hưng không có mặt theo các giấy báo và thông báo của Toà án. Biên bản lấy lời khai và biên bản hoà giải ngày 24/4/2019 tại gia đình, anh Hưng trình bầy: Anh đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án và Giấy báo của Toà án thành phố Tuyên Quang nhưng do bận công việc nên anh không đến Toà án làm việc được. Về quan hệ hôn nhân, anh và chị Đặng Thị Thắm kết hôn năm 2000 tại UBND xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang, sau kết hôn vợ chồng ở tại tập

thể trường cấp II – III Xuân Vân. Quá trình chung sống vợ chồng tính tình không hợp dẫn đến sống ly thân khoảng 3 – 4 năm nay, chị Thắm ở nhà mẹ đẻ tại xã Xuân Vân còn anh ở nhà anh ở tổ 7, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang. Nay anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị Thắm xin ly hôn, anh nhất trí đề nghị Toà án giải quyết ly hôn cho anh và chị Đặng Thị Thắm.

Về con chung: Chị Đặng Thị Thắm và anh Nguyễn Đình Hưng có 02 con chung là Nguyễn Đình Hoàng, sinh ngày 02/1/2000 và Nguyễn Thu Hà, sinh ngày 04/3/2010 đang do chị Thắm nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết, chị Thắm xin được tiếp tục nuôi con Nguyễn Thu Hà, không yêu cầu anh Hưng cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Về con Nguyễn Đình Hoàng hiện đã trưởng thành, có công việc và thu nhập riêng nên chị không đề nghị Toà án giải quyết. Anh Nguyễn Đình Hưng đề nghị được nuôi con Nguyễn Thu Hà vì lý do hiện chị Thắm đã có thêm 01 con riêng với người khác còn con trai Nguyễn Đình Hoàng đã trên 18 tuổi, có cuộc sống tự lập nên anh không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản và vay nợ chung: Chị Đặng Thị Thắm và anh Nguyễn Đình Hưng cùng xác định không có tài sản chung, không có vay nợ chung trong quá trình chung sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai hoà giải

** Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện:* Anh Nguyễn Đình Hưng là công dân của tổ 7, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang nhưng sau khi Hưng và chị Đặng Thị Thắm sau khi kết hôn không sinh sống tại tổ 7, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang mà chung sống tại quê của chị Thắm (địa chỉ cụ thể chính quyền tổ không nắm được do anh Hưng không báo tạm vắng). Khoảng năm 2013, có nghe nói anh Hưng và chị Thắm ly thân, anh Hưng về sinh sống cùng mẹ đẻ tại SN 41, tổ 7, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang còn chị Thắm thỉnh thoảng đưa hai con về chơi với bố và bà nội. Về mâu thuẫn vợ chồng của anh chị Thắm – Hưng thì chính quyền tổ dân phố không nắm được do anh không có khoảng thời gian nào chung sống tại nhà anh Hưng. Anh chị Thắm – Hưng không vay nợ gì của tổ chức, đoàn thể và không có tài sản chung tại tổ dân phố.

Đề xuất hướng xét xử vụ án

Áp dụng các Điều 28, 35, 147, khoản 2 Điều 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đặng Thị Thắm được ly hôn anh Nguyễn Đình Hưng (hoặc công nhận thuận tình ly hôn nếu anh Hưng có mặt tại phiên toà)

2. Về con chung: Xử giao con chung là Nguyễn Thu Hà, sinh ngày 04/3/2010 cho chị Đặng Thị Thắm trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau khi ly hôn. Anh Nguyễn Đình Hưng không phải cấp dưỡng nuôi con chung (do hiện tại chị Thắm không yêu cầu). Anh Nguyễn Đình Hưng có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Đặng Thị Thắm phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/ 0000217 ngày 09/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang. Chị Đặng Thị Thắm đã nộp đủ án phí của vụ án.

Anh Nguyễn Đình Hưng không phải nộp án phí.

Chị Đặng Thị Thắm và anh Nguyễn Đình Hưng được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.